

Name:

Class:

Total: /12

Score (điểm):

Vocabulary Check – THINGS TO EAT & DRINK (p.19)

- | | |
|----------------------------|-----------|
| 1. Quả táo (n) | 1. _____ |
| 2. Bánh mì (n) | 2. _____ |
| 3. Quả chuối (n) | 3. _____ |
| 4. Hạt đậu, hạt đỗ (n) | 4. _____ |
| 5. Cơm, gạo (n) | 5. _____ |
| 6. Trứng luộc (n) | 6. _____ |
| 7. Kem (n) | 7. _____ |
| 8. Bông ngô (n) | 8. _____ |
| 9. Trái cây trộn (n) | 9. _____ |
| 10. Bơ (n) | 10. _____ |
| 11. Bánh mì nướng (n) | 11. _____ |
| 12. Bánh tròn kẹp thịt (n) | 12. _____ |